

QUY ĐỊNH
Tổ chức và hoạt động của nghiệp đoàn cơ sở

Căn cứ Luật Công đoàn và Điều lệ Công đoàn Việt Nam;

Ban Thường vụ Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam quy định về tổ chức và hoạt động của nghiệp đoàn cơ sở, như sau:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng kết nạp, nguyên tắc hoạt động của nghiệp đoàn cơ sở; cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của nghiệp đoàn cơ sở; công tác tài chính của nghiệp đoàn cơ sở; chế độ làm việc và mối quan hệ công tác; hiệu lực thi hành và trách nhiệm thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng là cán bộ, đoàn viên của nghiệp đoàn cơ sở; tổ chức nghiệp đoàn cơ sở; công đoàn xã, phường, đặc khu, công đoàn liên xã, phường; liên đoàn lao động tỉnh, thành phố.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của nghiệp đoàn cơ sở

1. Nghiệp đoàn cơ sở được thành lập trên cơ sở tự nguyện; tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ Công đoàn Việt Nam và Quy định này.

2. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của nghiệp đoàn cơ sở là đại hội, cơ quan lãnh đạo giữa hai kỳ đại hội nghiệp đoàn cơ sở là ban chấp hành.

3. Nghị quyết của nghiệp đoàn cơ sở được thông qua theo đa số và phải được thi hành nghiêm chỉnh.

Chương II
**CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN
CỦA NGHIỆP ĐOÀN CƠ SỞ**

Điều 3. Đối tượng kết nạp vào nghiệp đoàn cơ sở

Người lao động Việt Nam đang làm việc hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam, không có quan hệ lao động, không phân biệt nghề nghiệp, giới tính, thành phần, dân tộc, tán thành Điều lệ Công đoàn Việt Nam thì được tham gia sinh hoạt và hoạt động tại một nghiệp đoàn cơ sở.

Điều 4. Điều kiện, thẩm quyền thành lập nghiệp đoàn cơ sở

a) Nghiệp đoàn cơ sở được thành lập theo địa giới hành chính cấp xã, theo ngành nghề không có quan hệ lao động, khi có từ đủ 05 đoàn viên hoặc 05 người lao động trở lên có đơn gia nhập và sinh hoạt tại một nghiệp đoàn cơ sở.

b) Nghiệp đoàn cơ sở do công đoàn xã, phường, đặc khu, công đoàn liên xã, phường quyết định thành lập, quản lý, chỉ đạo trực tiếp, có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

Điều 5. Ban chấp hành nghiệp đoàn cơ sở

1. Ban chấp hành nghiệp đoàn cơ sở do đại hội bầu, là đại diện của đoàn viên nghiệp đoàn cơ sở. Ban chấp hành nghiệp đoàn cơ sở phải được công đoàn cấp trên công nhận hoặc chỉ định.

2. Ban chấp hành nghiệp đoàn cơ sở được bầu tối thiểu 03 ủy viên, tối đa không quá 15 ủy viên, cụ thể như sau:

- a) Cơ sở có dưới 50 đoàn viên: bầu 03 ủy viên.
- b) Cơ sở có từ 50 đoàn viên đến dưới 150 đoàn viên: bầu tối đa 05 ủy viên.
- c) Cơ sở có từ 150 đoàn viên đến dưới 500 đoàn viên: bầu tối đa 09 ủy viên.
- d) Cơ sở có từ 500 đoàn viên đến dưới 1.000 đoàn viên: bầu tối đa 11 ủy viên.
- đ) Cơ sở có từ 1.000 đoàn viên đến dưới 3.000 đoàn viên: bầu tối đa 13 ủy viên.
- e) Cơ sở có từ 3.000 đoàn viên trở lên: bầu tối đa 15 ủy viên.

Nghiệp đoàn cơ sở có từ 9 ủy viên ban chấp hành thì được bầu ban thường vụ, số lượng ủy viên ban thường vụ không quá 1/3 tổng số ủy viên ban chấp hành. Số lượng phó chủ tịch nghiệp đoàn cơ sở do công đoàn cấp trên xem xét, quyết định.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của ban chấp hành nghiệp đoàn cơ sở

1. Tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của nghiệp đoàn cơ sở tại Điều 7 Quy định này và Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế hoạt động, chương trình làm việc toàn khóa, kế hoạch công tác hàng năm của ban chấp hành nghiệp đoàn cơ sở.

3. Đại diện, chăm lo, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên nghiệp đoàn cơ sở khi bị xâm phạm.

4. Tổ chức đối thoại, thương lượng với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo đảm việc làm, thu nhập, đời sống của đoàn viên; liên hệ mật thiết với đoàn viên, tập hợp ý kiến kiến nghị của đoàn viên; giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo của đoàn viên; kiến nghị tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết bảo đảm quyền, lợi ích của đoàn viên nghiệp đoàn cơ sở.

5. Chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát và hoạt động của ủy ban kiểm tra nghiệp đoàn cơ sở (nếu có) theo Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

6. Lãnh đạo, điều hành, quản lý, phân phối, giải quyết các công việc thường xuyên, hàng ngày của nghiệp đoàn cơ sở (nơi có ban thường vụ, do ban chấp hành nghiệp đoàn cơ sở phân công).

7. Tổ chức chất vấn và trả lời chất vấn cán bộ, đoàn viên tại các hội nghị của nghiệp đoàn cơ sở.

8. Tổ chức sinh hoạt, thực hiện nhiệm vụ khác, chấp hành báo cáo thông tin theo quy định.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của nghiệp đoàn cơ sở

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghĩa vụ công dân; tổ chức thực hiện nghị quyết của công đoàn cấp trên và nhiệm vụ của nghiệp đoàn cơ sở.

2. Tổ chức các phong trào thi đua lao động giỏi, lao động sáng tạo, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ, tăng thu nhập cho đoàn viên; thực hiện phân phối thu nhập công bằng, bình đẳng, minh bạch, dân chủ trong nghiệp đoàn cơ sở.

3. Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và chăm sóc sức khỏe cho đoàn viên; tích cực tham gia hoạt động xã hội từ thiện; đoàn kết, tương trợ giúp đỡ đoàn viên trong nghề nghiệp và cuộc sống.

4. Tham gia, hỗ trợ đấu tranh, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

5. Phát triển, quản lý đoàn viên; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và đổi mới nâng cao chất lượng hoạt động của nghiệp đoàn cơ sở; tích cực tham gia xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh.

6. Thực hiện quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của công đoàn theo quy định của pháp luật và của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ nghiệp đoàn

1. Vận động đoàn viên tích cực lao động nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, chia sẻ kỹ năng nghề nghiệp, tăng thu nhập, tạo việc làm ổn định đời sống của đoàn viên.

2. Tập hợp ý kiến, phản ánh, kiến nghị của đoàn viên, đề xuất ban chấp hành nghiệp đoàn cơ sở xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

3. Tuyên truyền, vận động đoàn viên thực hiện tốt nghị quyết, chương trình công tác do ban chấp hành nghiệp đoàn cơ sở chỉ đạo, hướng dẫn; đoàn kết,

tương trợ giúp đỡ đoàn viên trong nghề nghiệp và cuộc sống; tham gia, hỗ trợ đấu tranh, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

4. Vận động người lao động tham gia nghiệp đoàn cơ sở, tham gia xây dựng và nâng cao chất lượng hoạt động nghiệp đoàn cơ sở.

5. Tổ nghiệp đoàn 05 năm 01 lần tổ chức hội nghị toàn thể đoàn viên để thực hiện các nhiệm vụ theo nghị quyết, kế hoạch đại hội của nghiệp đoàn cơ sở và bầu tổ trưởng, tổ phó nghiệp đoàn (nếu có). Trường hợp khuyết tổ trưởng, tổ phó nghiệp đoàn, ban chấp hành nghiệp đoàn cơ sở chỉ đạo tổ nghiệp đoàn tổ chức hội nghị toàn thể đoàn viên để bầu bổ sung theo quy định.

6. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và các nhiệm vụ khác do ban chấp hành nghiệp đoàn cơ sở hướng dẫn, chỉ đạo.

Điều 9. Công tác kiểm tra, giám sát và hoạt động của ủy ban kiểm tra nghiệp đoàn cơ sở

1. Hoạt động kiểm tra, giám sát và nhiệm vụ, quyền hạn của ủy ban kiểm tra nghiệp đoàn cơ sở thực hiện theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam và Hướng dẫn thi hành Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

2. Nghiệp đoàn cơ sở có từ 30 đoàn viên trở lên được bầu ủy ban kiểm tra, có dưới 30 đoàn viên thì đề nghị công đoàn cấp quản lý trực tiếp chỉ định 01 ủy viên ban chấp hành công đoàn làm công tác kiểm tra.

Chương III TÀI CHÍNH NGHIỆP ĐOÀN CƠ SỞ

Điều 10. Nguyên tắc sử dụng tài chính của nghiệp đoàn cơ sở

Tài chính của nghiệp đoàn cơ sở được sử dụng phục vụ các hoạt động tại nghiệp đoàn cơ sở và bảo đảm các nguyên tắc sau:

1. Bảo đảm nguyên tắc tập trung, công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, có phân công, phân cấp quản lý, gắn quyền hạn và trách nhiệm của nghiệp đoàn cơ sở.

2. Nghiệp đoàn cơ sở thực hiện quản lý, sử dụng tài chính công đoàn theo quy định của pháp luật và quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Điều 11. Nguồn thu tài chính nghiệp đoàn cơ sở

1. Đoàn phí do đoàn viên đóng theo mức ấn định nhưng mức đóng thấp nhất bằng 0.5% mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước, nhưng tối đa không quá 10% mức lương cơ sở. Trường hợp đoàn viên đề nghị mức đoàn phí tăng hoặc giảm hơn so với quy định thì nghiệp đoàn cơ sở tổ chức hội nghị toàn thể đoàn viên để biểu quyết theo đa số và báo cáo công đoàn cấp trên.

2. Kinh phí do công đoàn cấp trên cấp hỗ trợ chi hoạt động hằng năm.

a) Căn cứ khả năng cân đối nguồn kinh phí trong năm, công đoàn cấp trên thực hiện cấp hỗ trợ chi hoạt động cho nghiệp đoàn cơ sở tối đa theo các mức sau:

- Cơ sở có dưới 50 đoàn viên: 3.000.000 đồng/năm.
- Cơ sở có từ 50 đoàn viên đến dưới 150 đoàn viên: 5.000.000 đồng/năm.
- Cơ sở có từ 150 đoàn viên đến dưới 300 đoàn viên: 7.000.000 đồng/năm.
- Cơ sở có từ 300 đoàn viên trở lên: 10.000.000 đồng/năm.

b) Căn cứ khả năng nguồn kinh phí, công đoàn cấp trên cấp kinh phí chi hỗ trợ bù phần thu nhập cho đoàn viên, cán bộ nghiệp đoàn tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng do công đoàn cấp trên tổ chức: tối đa 200.000 đồng/người/ngày.

3. Thu khác theo quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Điều 12. Nguồn tài chính nghiệp đoàn cơ sở được sử dụng và phân bổ cho các khoản mục chi

1. Nghiệp đoàn cơ sở được sử dụng 100% số thu đoàn phí, nguồn kinh phí do công đoàn cấp trên cấp hỗ trợ và nguồn thu hợp pháp khác.

2. Nguồn thu đoàn phí được sử dụng cho các mục chi sau:

a) Chi phụ cấp cán bộ nghiệp đoàn tối đa 45% nguồn thu đoàn phí, mức chi không quá 50% mức chi phụ cấp đối với cán bộ công đoàn cơ sở theo quy định hiện hành của Tổng Liên đoàn. Trong trường hợp thiếu, nghiệp đoàn cơ sở phải xem xét giảm đối tượng, mức chi phụ cấp cán bộ nghiệp đoàn cho phù hợp với nguồn thu đoàn phí.

Ban chấp hành nghiệp đoàn cơ sở căn cứ nguồn chi được duyệt để cụ thể hóa mức chi phụ cấp trong quy chế chi tiêu nội bộ của nghiệp đoàn cơ sở, theo số lượng đoàn viên, đối tượng được chi phụ cấp, xếp thứ tự ưu tiên gắn với trách nhiệm từ cao đến thấp và đánh giá kết quả hoạt động của các đối tượng hưởng phụ cấp. Thời gian chi phụ cấp có thể thực hiện theo tháng, quý, 6 tháng hoặc 1 năm.

b) Chi thăm hỏi đoàn viên tối thiểu 40% nguồn thu đoàn phí.

c) Chi khác tối đa 15% nguồn thu đoàn phí.

3. Nguồn kinh phí do công đoàn cấp trên cấp hỗ trợ được sử dụng cho các khoản, mục chi sau:

a) Chi trực tiếp chăm lo, bảo vệ, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đoàn viên và người lao động tối thiểu 60% nguồn kinh phí được cấp.

b) Chi tuyên truyền, vận động đoàn viên và người lao động tối đa 25% nguồn kinh phí được cấp.

c) Chi quản lý hành chính tối đa 15% nguồn kinh phí được cấp.

4. Các nội dung được quy định tỷ lệ chi tối đa nếu không chi hết bổ sung cho các nội dung chi có tỷ lệ tối thiểu.

5. Nguồn thu khác: nghiệp đoàn cơ sở quyết định việc phân bổ cho các mục chi, mức chi và đối tượng ngoài quy định trên.

Điều 13. Quản lý tài chính

1. Nghiệp đoàn cơ sở phải xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện việc quản lý và sử dụng tài chính đúng quy định.

2. Hàng năm, nghiệp đoàn cơ sở phải thực hiện theo dõi thu, chi, công khai tài chính hàng năm theo quy định và nộp báo cáo thu, chi tài chính lên công đoàn cấp trên quản lý.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 14. Ban chấp hành nghiệp đoàn cơ sở họp định kỳ ba tháng một lần, họp đột xuất khi cần. Căn cứ tình hình thực tế hoạt động, có thể tổ chức hội nghị ban chấp hành mở rộng hoặc hội nghị toàn thể đoàn viên, hội nghị đại biểu, do ban chấp hành nghiệp đoàn cơ sở xem xét, quyết định.

Điều 15. Ban chấp hành nghiệp đoàn cơ sở được xây dựng mối quan hệ công tác với các tổ chức, đơn vị phù hợp nhiệm vụ, quyền hạn của mình và theo hướng dẫn của công đoàn cấp trên trực tiếp.

Chương V

HIỆU LỰC VÀ TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Những nội dung không có trong Quy định này thì thực hiện theo quy định của Luật Công đoàn, Điều lệ Công đoàn Việt Nam và các quy định, hướng dẫn của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Điều 17. Trách nhiệm thực hiện

1. Đối với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

a) Ban hành các văn bản, quy định, hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của nghiệp đoàn cơ sở.

b) Tập hợp ý kiến, kiến nghị của đoàn viên nghiệp đoàn cơ sở đề xuất, kiến nghị với Đảng, Nhà nước, Chính phủ, bộ, ngành, địa phương liên quan để có cơ chế, chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho đoàn viên đang sinh hoạt tại nghiệp đoàn cơ sở thực hiện quyền, trách nhiệm theo pháp luật, Điều lệ Công đoàn Việt Nam và những vấn đề liên quan đến đời sống, việc làm, thu nhập của đoàn viên.

- c) Hướng dẫn cấp kinh phí hỗ trợ nghiệp đoàn cơ sở hoạt động hằng năm.
- d) Các ban Tổng Liên đoàn phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này.

2. Đối với liên đoàn lao động tỉnh, thành phố

- a) Phổ biến, hướng dẫn nghiệp đoàn cơ sở thực hiện quy định này.
- b) Xây dựng mối quan hệ phối hợp công tác với cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan trong việc hướng dẫn, hỗ trợ nghiệp đoàn cơ sở hoạt động đạt hiệu quả.
- c) Hằng năm, cấp kinh phí hỗ trợ nghiệp đoàn cơ sở hoạt động; hướng dẫn, hỗ trợ nghiệp đoàn cơ sở quản lý, sử dụng kinh phí đúng quy định.
- d) Phân cấp, giao quyền cho công đoàn xã, phường, đặc khu, công đoàn liên xã, phường quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp đoàn cơ sở hoạt động.

3. Đối với công đoàn xã, phường, đặc khu, công đoàn liên xã, phường

- a) Trực tiếp quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp đoàn cơ sở hoạt động theo Điều lệ Công đoàn Việt Nam và Quy định này.
- b) Phát triển đoàn viên, thành lập nghiệp đoàn cơ sở; hướng dẫn xây dựng nghiệp đoàn cơ sở vững mạnh. Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng công tác công đoàn đối với cán bộ nghiệp đoàn cơ sở.
- c) Hằng năm, kiểm tra, giám sát thi hành Điều lệ Công đoàn, công tác quản lý, sử dụng tài chính của nghiệp đoàn cơ sở.

4. Đối với nghiệp đoàn cơ sở

- a) Căn cứ quy định này, các nghiệp đoàn cơ sở xây dựng quy chế hoạt động, chương trình, kế hoạch công tác của nghiệp đoàn cơ sở phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng tâm tư nguyện vọng của đoàn viên.
- b) Duy trì sinh hoạt và tổ chức các hoạt động theo Điều lệ Công đoàn Việt Nam, quy định này và hướng dẫn của công đoàn cấp trên.
- c) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 7 Quy định này.

Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị báo cáo kịp thời về Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam để xem xét sửa đổi, bổ sung./. *2c*

Nơi nhận:

- BTV Đảng ủy Tổng Liên đoàn;
- Thường trực Tổng Liên đoàn;
- Ủy viên Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn;
- Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố;
- Công đoàn xã, phường, đặc khu, công đoàn liên xã, phường;
- Nghiệp đoàn cơ sở;
- Các ban TLĐ;
- Lưu: VT, QHLD.



Nguyễn Anh Tuấn